Bản án số 25/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17-4-2025
"V/v ly hôn, tranh chấp người nuôi con, ~~tranh chấp chia~~ tài sản khi ly hôn và tranh chấp tài sản chung".

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng
2. Ông Huỳnh Văn Thức

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 746/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp người nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị Thanh H, sinh năm 1987; thường trú tại: B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Ông Lê Ngọc S, sinh năm 1984; thường trú tại: B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn – bà Đào Thị Thanh H trình bày:

Bà H và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam vào ngày 13/8/2012, theo giấy

chứng nhận kết hôn số 67/12, quyển số 01/12. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống bình thường, đến khoảng tháng 5/2023 bà H biết ông S có quan hệ bất chính với người phụ nữ làm việc chung công ty với ông S, hai người cùng nhau đi du lịch, ngủ chung trong khách sạn, đăng hình lên mạng xã hội rất tình tứ. Khi phát hiện sự việc thì bà H có nói chuyện với người phụ nữ này thì người phụ nữ đó xin lỗi và hứa sẽ chấm dứt mối quan hệ với ông S. Sau khi phát hiện sự việc này thì bà Hải báo cho gia đình bên chồng, ngày 24/6/2023 cha chồng vào tỉnh Bình Dương hòa giải hai vợ chồng thì ông S có viết giấy cam kết hứa không qua lại người phụ nữ đó nữa. Nhưng ông S vẫn tiếp tục chứng nào tật đó vẫn đi chơi và nhắn tin với người phụ nữ này. Vào khoảng tháng 9/2023 cha của ông S hòa giải hai vợ chồng nhưng bà H không chấp nhận và cương quyết ly hôn. Trong thời gian nộp đơn ly hôn thì hai vợ chồng sống ly thân, không ăn chung, ngủ chung, hàng tháng bà H và ông S chia tiền chi phí tiền học của con, tiền internet và điện nước, còn sinh hoạt cá nhân ai người đó lo, tiền ăn của các con thì bà H trả. Bà H xác định không còn yêu thương ông S nhất quyết được ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Vương K, sinh ngày 21/8/2015 và Lê Vương K1, sinh ngày 21/8/2018. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con vì hiện nay các con còn nhỏ, muốn chung sống với mẹ nên cần có mẹ chăm sóc, bà H đi làm công ty mức lương hàng tháng khoảng 23.000.000 đồng/01 tháng, làm việc giờ hành chính nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng con điều kiện tốt hơn ông S. Vì ông S làm công trình xây dựng thời gian không ổn định vì phải xa nhà.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình tố tụng bà H yêu cầu cấp dưỡng 4.400.000 đồng/tháng/01con, tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng 3.000.000 đồng/01 tháng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có tạo lập được 01 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1531, tờ bản đồ số 4, diện tích 69m^2 tọa lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số và sổ cấp GCN: CS09869 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/01/2019 và tài sản gắn liền với đất 01 nhà 02 tầng, kết cấu khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn, trần thạch cao, nền gạch men. Yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản này. Tổng tài sản tranh chấp theo kết quả định giá là 1.056.149.000 đồng bà H đồng ý kết quả định giá này và bà H yêu cầu nhận hiện vật, đồng ý thanh toán cho cho ông S là 528.074.500 đồng. Không đồng ý cho ông S sang tên tài sản cho ông S để ông S vay tiền ngân hàng để thanh toán giá trị, đề nghị Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp có: Căn cước công dân bà H bản sao y; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản sao; bản sao giấy khai sinh; bản sao trích lục giấy khai sinh; giấy chứng nhận kết hôn bản chính; sổ hộ khẩu bản sao; sao kê lương.

Quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn - ông Lê Ngọc S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà H tự nguyện tìm hiểu khoảng 05 năm, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới tại tỉnh Quảng Ngãi và tại tỉnh Bình Dương sau đó hai vợ chồng vào tỉnh Bình Dương lập nghiệp vào năm 2011, có sinh sống và mua nhà tại phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc bình thường. Tuy nhiên khoảng năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là ông S có "say nắng" với một người phụ nữ làm chung công ty và xác định chỉ có quan hệ qua đường với người phụ nữ này. Khi bà H phát hiện ra được mối quan hệ này thì cha mẹ ruột ông S ở ngoài quê có vào tỉnh Bình Dương để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, ông S đã hứa trước cha mẹ và vợ là quay về hàn gắn hạnh phúc gia đình, tuy nhiên bà H không tha thứ. Khi ông S say xỉn thì bà H mở điện thoại và lấy hình ảnh, tin nhắn cũ của ông S với người phụ nữ rồi ghen tuông nghi ngờ ông S còn tình cảm với người phụ nữ này. Để gây ra hậu quả hôn nhân như ngày hôm nay, ông S xác định là do lỗi của bản thân có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Ông S cũng đã về quê xin lỗi gia đình bên nhà vợ, cũng đã xin lỗi vợ, cho một cơ hội nữa để sửa sai. Ông S không đồng ý ly hôn bởi vì nếu ly hôn thì gia đình sẽ tan nát, cha, anh em họ hàng cũng không vui, các con không được sống cùng với cha, với mẹ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng 02 con chung tên Lê Vương K, sinh ngày 21/8/2015 và Lê Vương K1, sinh ngày 21/8/2018. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Vương K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có tạo lập được quyền sử dụng đất thửa đất số 1531, tờ bản đồ số 4, diện tích 69m^2 tọa lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số và sổ cấp GCN: CS09869 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/01/2019 và tài sản gắn liền với đất 01 nhà 02 tầng, kết cấu khung bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn, trần thạch cao, nền gạch men. Ông S yêu cầu được nhận hiện vật và thanh toán lại giá trị cho bà H vì cho rằng đây là tài sản do ông S có công sức nhiều hơn, ông S là người có công đi kiếm đất để nhận chuyển nhượng, là thợ xây dựng nên là người có công sức đóng góp nhiều nên phải giao hiện vật cho ông S. Ngoài ra ông S cho rằng giá trị tài sản tại thị trường hiện nay khoảng 2.600.000.000 đồng, ông S sẽ thanh toán cho bà H 1.300.000.000 đồng nhưng với điều kiện bà H sang tên quyền sử dụng đất cho ông S để ông S đi vay tiền ngân trả bà H chứ hiện nay ông S không có tiền trả bà H.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông S vẫn giữ nguyên ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Tòa án xác định tranh chấp và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật TTDS năm 2015; xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định của Điều 97 Bộ luật TTDS năm 2015; Việc giao nộp chứng cứ của đương sự được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 96 BLTTDS năm 2015. Lập hồ sơ vụ án, hòa giải và kiểm tra giao nộp chứng cứ giữa các đương sự heo đúng quy định tại các Điều 204 đến Điều 210 BLTTDS năm 2015. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 78, 86 BLTTDS năm 2015.

Về nội dung: Quan điểm Kiểm sát viên về quan hệ hôn nhân chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về con chung giao 02 con chung tên Lê Vương K, sinh ngày 21/8/2015 và Lê Vương K1, sinh ngày 21/8/2018 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung giao hiện vật cho bà H, buộc bà H phải giao giá trị ½ tài sản cho ông S, về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn - bà H khởi kiện bị đơn - ông S tranh chấp ly hôn, tranh chấp người nuôi con, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn. Nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp người nuôi con, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn". Ông S hiện đang cư trú tại phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông S tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 67/12, quyển số 01/12 ngày 13/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam nên là quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Các đương sự thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn do ông S có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Ông S xác định vẫn còn yêu thương bà H, sự việc ông có tình cảm với người phụ nữ khác chỉ là tình cảm nhất thời. Các đương sự đều thống nhất khi bà H nộp đơn ly hôn thì ông S tích cực hàn gắn và xin lỗi bà H, tuy nhiên bà H xác định không còn tình cảm và nhất quyết xin ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được vun đắp từ hai vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn do ông S vi phạm chế độ một vợ một chồng được pháp luật hôn nhân gia đình bảo vệ, thuộc một trong các hành vi bị cấm tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy bà H yêu cầu ly hôn với ông S là có lý do chính đáng. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông S.

[2.2] Về con chung: Ông S và bà H đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Vương K, sinh ngày 21/8/2015 và Lê Vương K1, sinh ngày 21/8/2018. Xét thấy, cháu K có nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ, bà H có thu nhập cao, ổn định, làm giờ hành chính và là mẹ nên việc chăm sóc các con thuận lợi hơn ông S. Cháu K và cháu K1 đều là con trai cần được sống cùng với nhau để duy trì phát triển về tâm lý cho các cháu khi cha mẹ ly hôn. Vì những lý do này cần giao các con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy mức thu nhập của ông S khoảng 15.000.000 đồng/01 tháng, mức cấp dưỡng mà bà H yêu cầu cao hơn mức cấp dưỡng pháp luật quy định và không phù hợp với mức thu nhập của ông S. Xét thấy chi phí hợp lý mỗi các cháu sinh sống tại địa bàn tỉnh Bình Dương là 1.500.000 đồng/01 tháng là phù hợp

nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận ông S cấp dưỡng mỗi con 1.500.000 đồng/01 tháng.

[2.3] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Ông Lê Ngọc S không đồng ý kết quả định giá ngày 15/01/2025 và đã yêu cầu Tòa án được đơn yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản tranh chấp để định giá lại do không đồng ý kết quả định giá của hội đồng định giá. Ngày 31/3/2025 Tòa án đã tống đạt thông báo nộp tạm ứng chi phí tố tụng số 70 ngày 31/3/2025 nhưng hết thời hạn ông S không nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên Tòa án không có căn cứ ban hành Quyết định trưng cầu thẩm định giá.

[2.4.2] Theo kết quả hội đồng định giá thì giá trị tài sản tranh chấp như sau:

Giá đất thổ cư 10.000.000 đồng/01m^2 x 69m^2 = 690.000.000 đồng.

Giá tài sản trên đất: 6.400.000 đồng x 113,8m^2 x 50% + 1.755.000 đồng + 234.000 đồng = 366.149.000 đồng.

Tổng tài sản tranh chấp theo kết quả định giá là 1.056.149.000 đồng.

[2.4.3] Xét nguồn gốc thửa đất 1531, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (gọi tắt thửa 1531), căn cứ công văn số 5036/CNTA-ĐK&CGCN ngày 18/12/2024 và bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1531 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp có căn cứ xác định thửa đất 1531 và tài sản gắn liền với đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà H. Ông S cho rằng bản thân có công sức đóng góp nhiều hơn bà H nhưng căn cứ vào sao kê thu nhập hàng tháng của các đương sự thể hiện bà H có thu nhập cao hơn ông S, tại phiên tòa bà H yêu cầu chia đôi vì ai cũng có đóng góp vào tài sản. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng là chia đôi. Các đương sự đều yêu cầu nhận hiện vật, xét thấy bà H chứng minh được thu nhập hàng tháng, bà H trực tiếp nuôi các con nên cần chỗ ở cho các cháu nên giao cho bà H hiện vật thửa 1531 và tài sản gắn liền với đất. Theo đó bà H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Sĩ số tiền 528.074.500 đồng.

[4] Về lệ phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng 3.746.730 đồng, do tài sản chia đôi nên mỗi bên phải chịu ½ số tiền này, buộc ông S phải thanh toán lại cho bà H số tiền 1.873.365 đồng.

[5] Về án phí: Bà Đào Thị Thanh H phải chịu án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí tài sản được chia của 528.074.500 đồng là 20.000.000 đồng + 4% của 128.074.500 đồng = 25.422.980 đồng.

Ông Lê Ngọc S phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và và án phí tài sản được chia của 528.074.500 đồng là 20.000.000 đồng + 4% của 128.074.500 đồng = 25.422.980 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ các Điều 43, 56, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Đào Thị Thanh H đối với bị đơn – ông Lê Ngọc S về việc "Ly hôn, tranh chấp người nuôi con, tranh chấp tài sản khi ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị Thanh H được ly hôn với ông Lê Ngọc S.

- Về con chung: Bà Đào Thị Thanh H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Vương K, sinh ngày 21/8/2015 và cháu Lê Vương K1, sinh ngày 21/8/2018.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Ngọc S cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.500.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Đào Thị Thanh H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1531, tờ bản đồ số 4, diện tích 69m^2 tọa lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất 01 nhà ở 53,2m^2 (diện tích sàn 113.8m^2), 01 mái che 14.6m^2 (diện tích sàn 24.7m^2). (Kèm theo sơ đồ bản vẽ trang 9).

Buộc bà Đào Thị Thanh H thanh toán cho ông Lê Ngọc Sĩ S1 tiền 528.074.500 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu, không trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm đồng).

Bà Đào Thị Thanh H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tài sản đã được chia như trên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Ngọc S phải thanh toán cho bà Đào Thị Thanh H số tiền 1.873.365 đồng.

3. Về án phí: Bà Đào Thị Thanh H1 phải chịu 25.422.980 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền 8.757.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005362 ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Bà Đào Thị Thanh H còn phải nộp thêm 16.365.480 đồng.

Ông Lê Ngọc S phải chịu 25.422.980 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA